TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 8 – 2024
V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Tập

2. Ông Nguyễn Công Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Kiều Hồng Nhung – C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2024 về *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2024 giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Thu T - Sinh năm: 1997 (Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Trú tại: Số 151/45 đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Quang A – sinh năm: 1966 (Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 47/14 đường Q, thành phố B, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện đang chấp hành án tại Phân trại 1, Trại giam Đắk Tân, Bộ Công An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày: Tôi và ông Trịnh Quang A tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2021 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng chúng tôi thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên gia đình cũng can thiệp hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Cho đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung

không thể duy trì nên tôi đề nghị được ly hôn với ông Trịnh Quang Anh. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trịnh Quang A trình bày: Tôi và bà Trần Thị Thu T chung sống và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2021. Trong thời kỳ hôn nhân, hai bên không chung sống với nhau do sau khi đăng ký kết hôn thì tôi phải chấp hành án. Từ khi chấp hành án đến nay, tình cảm vợ chồng đã nhạt dần, mâu thuẫn nảy sinh không thể hàn gắn được. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đồng ý ly hôn với cô Trần Thị Thu T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trình bày quan điểm:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T. Bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Trịnh Quang Anh. Về con chung: Các đương sự không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là ly hôn và việc nuôi dưỡng con chung, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xác định: Bà Trần Thị Thu T và ông Trịnh Quang A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B theo Giấy chứng nhận số 13/2021 ngày 24/02/2021 trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định trong thời gian chung sống đã phát sinh những mâu thuẫn mà cho đến nay không thể hòa giải và hàn gắn được. Qua xác minh tại địa phương, chính quyền địa phương không nắm được

mâu thuẫn xảy ra giữa các bên. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã nhiều lần triệu tập ông Trịnh Quang A đến tham gia tố tụng để đối chất cũng như hòa giải các mâu thuẫn phát sinh trong đời sống gia đình nhưng ông Dũng đều vắng mặt, không có thiện chí trong việc tìm hiểu nguyên nhân mâu thuẫn để hàn gắn, đoàn tụ. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T về việc đề nghị được ly hôn với ông Trịnh Quang A là phù hợp.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T. Bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Trịnh Quang Anh.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0009852 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án ND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND p.Thành Nhất, Tp.BMT.
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải An